PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 11 课-他比我大三岁-Anh ấy lớn hơn tôi 3 tuổi

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 新来的 B. 一斤 C. 左边 D. 小 E. 比 F. 前边 G. 第一次 H. 一些 I. 右边 J. 姓

1. 昨天是我们 _____ 见面。
2. _____ 这个看报纸的女孩子是我姐姐。
3. _____ 写字的那个人是我哥哥。
4. 他 _____ 我大三岁。
5. 今天的西瓜三块五 _____。
6. 苹果也比昨天便宜 _____。
7. _____ 说话的那个人就是我的汉语老师。
8. 是 _____ 汉语老师吗？
9. 她 _____ 王。
10. 她比我们老师 _____ 两岁。

DẠNG 2. NỐI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 昨天和你一起唱歌的人是谁？ 2. 是不是你的男朋友？ 3. 左边这个看报纸的女孩子是你姐姐吗？ 4. 右边写字的那个人是谁？ 5. 你哥哥多大？ 6. 他比你大几岁？ 7. 今天的西瓜怎么卖？ 8. 苹果比昨天贵吗？ 9. 前边说话的那个人是谁？ 10. 是新来的汉语老师吗？	A. 三块五一斤。 B. 是，右边写字的那个人是我哥哥。 C. 一个朋友。 D. 不是不是，我同学介绍的。 E. 25 岁。 F. 他比我大三岁。 G. 不贵，也比昨天便宜一些。 H. 是的，是新来的。 I. 她是我的汉语老师。 J. 不是。

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
2. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

LIVEWORKSHEETS

☞ **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ①一起 ②唱歌 ③昨天 ④我们 ⑤去

   .....

2. ①第一次 ②见 ③昨天 ④我们

   .....

3. ①看报纸的 ②左边 ③女孩子 ④是 ⑤姐姐

   .....

4. ①写字的 ②右边 ③那个人 ④是 ⑤哥哥

   .....

5. ①哥哥 ②多大 ③你

   .....

6. ①比 ②我 ③他 ④大三岁

   .....

7. ①西瓜 ②今天的 ③怎么卖

   .....

8. ①苹果 ②比 ③昨天 ④便宜一些

   .....

9. ①前边 ②说话的 ③那个人 ④就是 ⑤老师

   .....

10. ①她 ②我们老师 ③比 ④小两岁

   .....

LIVEWORKSHEETS